

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

**Hanoi Re** 

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                          | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                            | 2            |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNPNT)                 | 3            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNPNT) | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNPNT)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DNPNT)        | 9            |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 66GP/KDBH đề ngày 20 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 86/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên  
Ông Dương Thanh Danh Francois  
Ông Trịnh Văn Lượng  
Ông Nguyễn Phúc Anh  
Ông Trần Duy Cường

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên độc lập  
Thành viên  
Thành viên

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Trịnh Văn Lượng  
Ông Trần Duy Cường

Chủ tịch  
Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn  
Bà Lê Thị Thúy  
Ông Nguyễn Hồng Long  
Ông Nguyễn Anh Hùng  
Ông Ngô Thanh Hải

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phùng Tuấn Kiên  
Ông Trịnh Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Tầng 25, Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Phê chuẩn Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 7 năm 2026



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                                     | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                             |             | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+120+130+150+190)</b> |             | <b>6.240.167.565.987</b> | <b>5.842.280.699.484</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>3</b>    | <b>225.046.297.725</b>   | <b>37.454.513.605</b>    |
| 111        | Tiền                                                        |             | 225.046.297.725          | 37.454.513.605           |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                            |             | <b>2.079.210.201.606</b> | <b>2.388.843.775.360</b> |
| 121        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 4(a)        | 2.079.210.201.606        | 2.388.843.775.360        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                          |             | <b>993.267.823.245</b>   | <b>776.758.255.583</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                            | 5           | 996.309.319.860          | 779.091.602.646          |
| 131.1      | Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                               |             | 996.224.277.621          | 662.674.213.095          |
| 131.2      | Phải thu khác của khách hàng                                |             | 85.042.239               | 116.417.389.551          |
| 135        | Các khoản phải thu khác                                     |             | 1.508.655.782            | 954.092.855              |
| 139        | Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi                          | 6           | (4.550.152.397)          | (3.287.439.918)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                |             | <b>437.344.942.982</b>   | <b>413.221.900.728</b>   |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 7(a)        | 437.118.914.786          | 412.890.861.053          |
| 151.1      | Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                               |             | 435.872.163.521          | 412.699.022.866          |
| 151.2      | Chi phí trả trước ngắn hạn khác                             |             | 1.246.751.265            | 191.838.187              |
| 154        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 11(a)       | 226.028.196              | 331.039.675              |
| <b>190</b> | <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>                                 |             | <b>2.505.298.300.429</b> | <b>2.226.002.254.208</b> |
| 191        | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                            | 14(a)       | 849.771.451.823          | 752.357.097.476          |
| 192        | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                     | 14(a)       | 1.655.526.848.606        | 1.473.645.156.732        |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=210+220+250+260)</b>      |             | <b>2.212.192.016.255</b> | <b>1.619.244.030.978</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                           |             | <b>10.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b>    |
| 218        | Phải thu dài hạn khác                                       |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| 218.1      | Ký quỹ bảo hiểm                                             | 2.9         | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                      |             | <b>1.383.233.582</b>     | <b>1.754.833.319</b>     |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                    | 8(a)        | 1.275.614.842            | 1.583.086.622            |
| 222        | Nguyên giá                                                  |             | 10.264.345.093           | 10.264.345.093           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                                     |             | (8.988.730.251)          | (8.681.258.471)          |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                     | 8(b)        | 107.618.740              | 171.746.697              |
| 228        | Nguyên giá                                                  |             | 25.294.520.000           | 25.294.520.000           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                                     |             | (25.186.901.260)         | (25.122.773.303)         |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                             |             | <b>2.175.829.504.056</b> | <b>1.581.771.120.420</b> |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                                         | 4(b)        | 2.175.829.504.056        | 1.581.771.120.420        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                 |             | <b>24.979.278.617</b>    | <b>25.718.077.239</b>    |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                                   | 7(b)        | 24.979.278.617           | 25.718.077.239           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                           |             | <b>8.452.359.582.242</b> | <b>7.461.524.730.462</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(TIẾP THEO)**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                   | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                             |             | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>                                |             | <b>6.650.527.071.231</b> | <b>5.794.805.806.700</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                          |             | <b>6.650.527.071.231</b> | <b>5.794.805.806.700</b> |
| 311        | Vay ngắn hạn                                                | 9           | 324.090.998.874          | 242.003.809.155          |
| 312        | Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 10          | 1.223.162.595.546        | 889.022.668.755          |
| 312.1      | Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                               |             | 1.149.940.759.680        | 849.077.221.762          |
| 312.2      | Phải trả ngắn hạn khác cho người bán                        |             | 73.221.835.866           | 39.945.446.993           |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 11(b)       | 28.790.389.852           | 19.714.943.690           |
| 315        | Phải trả người lao động                                     | 12          | 11.073.835.917           | 40.637.414.905           |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                                      |             | 11.590.992.142           | 7.927.379.544            |
| 319.1      | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                          | 13          | 173.090.919.291          | 146.731.645.845          |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   |             | 9.061.495.841            | 7.305.796.511            |
| 329        | Dự phòng nghiệp vụ                                          |             | 4.869.665.843.768        | 4.441.462.148.295        |
| 329.1      | Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm                              | 14(a)       | 1.726.886.181.410        | 1.615.925.818.188        |
| 329.2      | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm                       | 14(a)       | 2.923.203.615.220        | 2.632.217.420.534        |
| 329.3      | Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối                    | 14(b)       | 219.576.047.138          | 193.318.909.573          |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                             |             | <b>1.801.832.511.011</b> | <b>1.666.718.923.762</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                       |             | <b>1.801.832.511.011</b> | <b>1.666.718.923.762</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 15, 16      | 1.044.000.000.000        | 1.044.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                    |             | 1.044.000.000.000        | 1.044.000.000.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                                        | 16          | 329.328.334.779          | 329.328.334.779          |
| 419        | Quỹ dự trữ bắt buộc                                         | 16          | 100.601.584.209          | 93.426.587.527           |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối                  | 16          | 327.902.592.023          | 199.964.001.456          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước              |             | 191.577.655.062          | 102.834.599.341          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối của kỳ/năm nay |             | 136.324.936.961          | 97.129.402.115           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                         |             | <b>8.452.359.582.242</b> | <b>7.461.524.730.462</b> |

| Mã số     | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | Đơn vị | Tại ngày     |            |
|-----------|------------------------------------------------------|--------|--------------|------------|
|           |                                                      |        | 30/6/2026    | 31/12/2025 |
| <b>1.</b> | <b>Ngoại tệ các loại:</b>                            |        |              |            |
|           | Đô la Mỹ                                             | USD    | 7.897.548,39 | 529.098,04 |
|           | Euro                                                 | EUR    | 147.799,99   | 38.519,86  |

  
 Trần Quốc Cường  
 Người lập

  
 Ngô Thanh Hải  
 Kế toán trưởng

  
  
 Trịnh Anh Tuấn  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

| Mã số | Thuyết minh                                              | Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày |                  | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|-------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|------------------|
|       |                                                          | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND |
| 10    | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm            | 550.805.781.110                  | 463.166.112.310  | 1.036.908.222.932                | 923.617.905.903  |
| 12    | Doanh thu hoạt động tài chính                            | 80.034.502.657                   | 67.518.300.071   | 153.348.483.541                  | 125.524.976.360  |
| 20    | Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                    | 518.570.474.346                  | 437.161.087.476  | 953.001.662.373                  | 863.301.310.284  |
| 22    | Chi phí hoạt động tài chính                              | 22.722.305.217                   | 23.291.323.413   | 36.719.415.726                   | 39.606.133.793   |
| 23    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 10.162.315.827                   | 7.355.053.993    | 20.277.554.519                   | 19.234.919.520   |
| 24    | Chi phí khác                                             | -                                | 108.821.199      | -                                | 108.821.199      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12-20-22-23-24) | 79.385.188.377                   | 62.768.126.300   | 180.258.073.855                  | 126.891.697.467  |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành    | 16.619.809.624                   | 12.184.531.822   | 36.758.140.212                   | 24.922.453.878   |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)                       | 62.765.378.753                   | 50.583.594.478   | 143.499.933.643                  | 101.969.243.589  |
| 70    | Lãi trên cổ phiếu                                        | 580                              | 468              | 1.326                            | 943              |

Trần Quốc Cường  
Người lập

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

| Mã số | Thuyết minh                                                                                 | Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày |                 | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                   |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|
|       |                                                                                             | 30/6/2026                        | 30/6/2025       | 30/6/2026                        | 30/6/2025         |
|       |                                                                                             | VND                              | VND             | VND                              | VND               |
| 01    | Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2-01.3)                                                       | 18                               | 856.979.717.675 | 717.903.177.483                  | 1.709.405.581.616 |
| 01.2  | Phí nhận tái bảo hiểm                                                                       |                                  | 902.215.189.320 | 776.856.612.564                  | 1.820.365.944.838 |
| 01.3  | Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm                                                         | 14(a)                            | 45.235.471.645  | 58.953.435.081                   | 110.960.363.222   |
| 02    | Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)                                                      | 19                               | 390.325.298.286 | 323.173.344.728                  | 847.713.671.647   |
| 02.1  | Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                                |                                  | 427.019.705.829 | 349.793.431.493                  | 945.128.025.994   |
| 02.2  | Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                                       | 14(a)                            | 36.694.407.543  | 26.620.086.765                   | 97.414.354.347    |
| 03    | Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)                                                     |                                  | 466.654.419.389 | 394.729.832.755                  | 861.691.909.969   |
| 04    | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2) | 20                               | 84.151.361.721  | 68.436.279.555                   | 175.216.312.963   |
| 04.1  | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                                |                                  | 80.977.960.179  | 63.246.663.569                   | 167.805.670.822   |
| 04.2  | Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                                |                                  | 3.173.401.542   | 5.189.615.986                    | 7.410.642.141     |
| 10    | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)                                    |                                  | 550.805.781.110 | 463.166.112.310                  | 1.036.908.222.932 |
| 11    | Chi bồi thường (11=11.1)                                                                    | 21                               | 431.636.629.447 | 211.982.867.063                  | 734.891.794.041   |
| 11.1  | Tổng bồi thường                                                                             |                                  | 431.636.629.447 | 211.982.867.063                  | 734.891.794.041   |
| 12    | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                          | 21                               | 244.825.022.024 | 143.620.007.416                  | 421.967.826.957   |
| 13    | Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm                                                  | 14(a)                            | 294.059.768.585 | 312.610.381.009                  | 290.986.194.686   |
| 14    | Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                                | 14(a)                            | 244.093.549.246 | 202.607.425.923                  | 181.881.691.874   |
| 15    | Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)                                               |                                  | 236.777.826.762 | 178.365.814.733                  | 422.028.469.896   |
| 16    | Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối                                               | 14(b)                            | 14.255.864.504  | 12.811.895.432                   | 26.257.137.565    |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

Mẫu số B 02a - DNPNT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

| Mã số | Thuyết minh                                               | Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày |                 | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                 |
|-------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|       |                                                           | 30/6/2026                        | 30/6/2025       | 30/6/2026                        | 30/6/2025       |
|       |                                                           | VND                              | VND             | VND                              | VND             |
| 17    | Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2) | 267.536.783.080                  | 245.983.377.311 | 504.716.054.912                  | 461.276.133.700 |
| 17.1  | Chi hoa hồng bảo hiểm                                     | 242.132.954.194                  | 224.784.256.373 | 453.624.937.429                  | 416.433.520.619 |
| 17.2  | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                    | 25.403.828.886                   | 21.199.120.938  | 51.091.117.483                   | 44.842.613.081  |
| 18    | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)  | 518.570.474.346                  | 437.161.087.476 | 953.001.662.373                  | 863.301.310.284 |
| 19    | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)    | 32.235.306.764                   | 26.005.024.834  | 83.906.560.559                   | 60.316.595.619  |
| 23    | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 80.034.502.657                   | 67.518.300.071  | 153.348.483.541                  | 125.524.976.360 |
| 24    | Chi phí tài chính                                         | 22.722.305.217                   | 23.291.323.413  | 36.719.415.726                   | 39.606.133.793  |
| 25    | Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)              | 57.312.197.440                   | 44.226.976.658  | 116.629.067.815                  | 85.918.842.567  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 10.162.315.827                   | 7.355.053.993   | 20.277.554.519                   | 19.234.919.520  |
| 30    | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)          | 79.385.188.377                   | 62.876.947.499  | 180.258.073.855                  | 127.000.518.666 |
| 32    | Chi phí khác                                              | -                                | 108.821.199     | -                                | 108.821.199     |
| 40    | Lỗ khác (40=-32)                                          | -                                | (108.821.199)   | -                                | (108.821.199)   |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 79.385.188.377                   | 62.768.126.300  | 180.258.073.855                  | 126.891.697.467 |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành     | 16.619.809.624                   | 12.184.531.822  | 36.758.140.212                   | 24.922.453.878  |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)                        | 62.765.378.753                   | 50.583.594.478  | 143.499.933.643                  | 101.969.243.589 |
| 70    | Lãi trên cổ phiếu                                         | 580                              | 468             | 1.326                            | 943             |

Trần Quốc Cường  
Người lập

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                   | Thuyết minh                                                      | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                     |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                         |                                                                  | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                  |                                  |                     |
| 01                                      | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm                    | 965.703.539.159                  | 933.587.196.001     |
| 02                                      | Tiền chi cho hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm                   | (688.729.429.980)                | (604.088.155.902)   |
| 03                                      | Tiền chi trả cho người lao động                                  | (54.359.538.384)                 | (25.038.225.570)    |
| 04                                      | Tiền lãi vay đã trả                                              | (8.297.487.707)                  | (4.112.393.780)     |
| 05                                      | Thuế TNDN đã nộp                                                 | (33.152.177.158)                 | (30.270.463.320)    |
| 06                                      | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 476.803.737                      | 5.169.961.181       |
| 07                                      | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | (39.162.720.999)                 | (44.550.051.630)    |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 142.478.988.668                  | 230.697.866.980     |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                  |                                  |                     |
| 21                                      | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | (125.025.000)                    | (122.090.000)       |
| 23                                      | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      | (1.543.291.819.806)              | (1.628.526.716.798) |
| 24                                      | Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 1.528.264.760.273                | 844.367.200.000     |
| 25                                      | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | (205.960.000.000)                | -                   |
| 27                                      | Tiền thu lãi đầu tư                                              | 183.685.889.080                  | 112.996.224.945     |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | (37.426.195.453)                 | (671.285.381.853)   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                  |                                  |                     |
| 33                                      | Tiền thu từ đi vay ngắn hạn                                      | 542.971.954.288                  | 478.102.377.805     |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | (460.884.764.569)                | (28.711.493.199)    |
| 36                                      | Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu                    | -                                | (17.788.750)        |
| 40                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 82.087.189.719                   | 449.373.095.856     |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần và tương đương tiền trong kỳ (50=20+30+40) | 187.139.982.934                  | 8.785.580.983       |
| 60                                      | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                        | 37.454.513.605                   | 8.678.819.224       |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 451.801.186                      | 149.235.746         |
| 70                                      | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)         | 225.046.297.725                  | 17.613.635.953      |

  
Trần Quốc Cường  
Người lập

  
Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng



  
Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI, là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 1 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là PRE.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 45 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 46 nhân viên).

**Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã đánh giá và ghi nhận ảnh hưởng của Thông tư 99 đến một số khoản mục trọng yếu trên báo cáo tài chính giữa niên độ, cụ thể như sau:

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ cũng như quy đổi tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, thay vì tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi dự thu của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 112.631.021.528 Đồng được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu khác" như trước đây.

Các thay đổi này đã được phản ánh phi hồi tố trong báo cáo tài chính giữa niên độ này của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm phải thu từ các khoản đầu tư tài chính và phải thu về hoạt động phụ trợ bảo hiểm;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một khách hàng có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại cuối kỳ kế toán.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Nếu phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đến hạn nhận lãi định kỳ hoặc cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Tổng Công ty ghi giảm giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan đối ứng với số tiền thực nhận. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại cuối kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") chiếm tỷ lệ là 31,60% vốn góp của PIF (31 tháng 12 năm 2025: 18,27%). Tuy nhiên, Tổng Công ty không có khả năng có ảnh hưởng đáng kể tới các chính sách và quyết định của PIF do các chính sách, quyết định này đều chịu kiểm soát của Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của PIF được hợp nhất trên báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty Cổ phần PVI. Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào PIF trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định tại Điều 96 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Tổng Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ. Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)**

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở phân bổ đều giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

|                     |           |
|---------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng  | 3 – 6 năm |
| Phần mềm máy tính   | 3 – 5 năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, chi phí thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)) như sau:

| Loại hình hợp đồng           | Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm |                                                 |
|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                              | Từ 1 năm trở xuống                 | Trên 1 năm                                      |
| Bảo hiểm sức khỏe            | 50%                                | Không có                                        |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa | 25%                                | Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm |
| Các loại hình bảo hiểm khác  | 50%                                |                                                 |

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính và được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian phân bổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày cuối kỳ kế toán.

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày cuối kỳ kế toán.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ.

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018 ("Công văn 14427") và Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(a) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

| Loại hình hợp đồng           | Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm |                                                    |
|------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                              | Từ 1 năm trở xuống                 | Trên 1 năm                                         |
| Bảo hiểm sức khỏe            | 50%                                | Phương pháp phân bổ theo<br>Thuyết minh 2.16(e)    |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa | 25%                                | Phương pháp 1/8 theo<br>thời hạn hợp đồng bảo hiểm |
| Các loại hình bảo hiểm khác  | 50%                                |                                                    |

Tổng Công ty không cung cấp sản phẩm tái bảo hiểm nhân thọ.

**(b) Dự phòng bồi thường**

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**(c) Dự phòng dao động lớn**

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ tái bảo hiểm phí nhân thọ cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

Dự phòng dao động lớn được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm trong kỳ kế toán sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả.

**(d) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ tái bảo hiểm sức khỏe cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo đảm cân đối được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật của các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**(d) Dự phòng đảm bảo cân đối (tiếp theo)**

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ".

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 14427 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

**(e) Dự phòng toán học**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

**2.17 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)).

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán tại ngày chốt quyền theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong các trường hợp hủy hợp đồng hoặc thay đổi phạm vi tái bảo hiểm được theo dõi riêng và ghi nhận theo bảng thanh toán được xác nhận tương ứng với giá trị phí được giảm hoặc hoàn lại, được kết chuyển vào doanh thu phí nhận tái bảo hiểm để tính doanh thu thuần phí nhận tái bảo hiểm.

**(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

Thu nhập hoa hồng nhượng tái bảo hiểm gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm**

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2.21 Phí nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Việc ghi nhận này được thực hiện cùng kỳ với kỳ kế toán quý ghi nhận phí nhận tái bảo hiểm tương ứng, theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Các khoản hoàn hoặc giảm phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty hủy hợp đồng hoặc giảm phạm vi tái bảo hiểm trong đó có thỏa thuận được giảm hoặc nhận lại phí nhượng tái tương ứng với giá trị hợp đồng hủy hoặc phạm vi tái bảo hiểm bị điều chỉnh, được ghi giảm vào phí nhượng tái bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận nhượng tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

**2.22 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty, được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong kỳ.

**2.23 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các đối tác gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty đã chấp nhận bồi thường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.24 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh mà Tổng Công ty có quyền thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

**2.25 Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí môi giới nhận tái bảo hiểm, chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm và các chi phí khác. Đối với chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm, chi phí này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế mà Tổng Công ty phải trả khi kết quả của hợp đồng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các chi phí này là chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm dựa trên bản chất của chi phí. Các khoản chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

**2.26 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí ủy thác đầu tư, chi phí nhân viên và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận là chi phí và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 6);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 7(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 14); và
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                              | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)          |                        |                       |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam | 198.813.867.018        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 16.974.814.642         | 29.168.462.542        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                      | 4.880.088.813          | 7.350.666.013         |
| Khác                                         | 4.377.527.252          | 935.385.050           |
|                                              | <u>225.046.297.725</u> | <u>37.454.513.605</u> |

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán với tổng số tiền 7.560.000 Đô la Mỹ (tương đương 198.722.160.000 Đồng) được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                                            | Tại ngày 30/6/2026       |                          |                 | Tại ngày 31/12/2025      |                          |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                                                            | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Dự phòng<br>VND |
| <b>(a) Ngắn hạn</b>                                                        |                          |                          |                 |                          |                          |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                                                     | 1.712.270.493.859        | 1.712.270.493.859        | -               | 2.134.788.622.810        | 2.134.788.622.810        | -               |
| Trái phiếu (ii)                                                            | 326.127.054.795          | 326.127.054.795          | -               | 254.055.152.550          | 254.055.152.550          | -               |
| Lãi dự thu của các khoản đầu tư dài hạn<br>thu hồi trong vòng 12 tháng tới | 40.812.652.952           | 40.812.652.952           | -               | -                        | -                        | -               |
|                                                                            | <u>2.079.210.201.606</u> | <u>2.079.210.201.606</u> | <u>-</u>        | <u>2.388.843.775.360</u> | <u>2.388.843.775.360</u> | <u>-</u>        |
| <b>(b) Dài hạn</b>                                                         |                          |                          |                 |                          |                          |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (iii)                                                   | 758.872.647.686          | 758.872.647.686          | -               | 309.000.000.000          | 309.000.000.000          | -               |
| Trái phiếu (iv)                                                            | 936.996.856.370          | 947.954.020.255          | -               | 998.771.120.420          | 998.506.421.554          | -               |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (v)                                     | 479.960.000.000          | 501.413.595.768          | -               | 274.000.000.000          | 291.930.455.826          | -               |
|                                                                            | <u>2.175.829.504.056</u> | <u>2.208.240.263.709</u> | <u>-</u>        | <u>1.581.771.120.420</u> | <u>1.599.436.877.380</u> | <u>-</u>        |

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 150.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).
- (ii) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2026, được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư.
- (iii) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi dài hạn với tổng số tiền gốc là 85.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).
- (iv) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2026. Trong đó, trái phiếu với giá trị là 786.996.856.370 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 848.771.120.420 Đồng) được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 31,60% vốn góp của chủ sở hữu của PIF (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18,27%) (Thuyết minh 2.8(b)).

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

## (a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

|                                           | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm   | 578.743.172.488        | 412.928.639.788        |
| Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 417.481.105.133        | 249.745.573.307        |
|                                           | <u>996.224.277.621</u> | <u>662.674.213.095</u> |
| Bên thứ ba                                | 799.056.943.046        | 458.937.397.695        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))         | 197.167.334.575        | 203.736.815.400        |
|                                           | <u>996.224.277.621</u> | <u>662.674.213.095</u> |

## (b) Phải thu khác

|                                            | 30/6/2026<br>VND  | 31/12/2025<br>VND      |
|--------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính | -                 | 116.287.620.039        |
| Khác                                       | 85.042.239        | 129.769.512            |
|                                            | <u>85.042.239</u> | <u>116.417.389.551</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                           | Tại ngày 30/6/2026                  |                       |                                           |                             |                                  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
|                                           | Số dư phải thu<br>đã quá hạn<br>VND | Số dư phải trả<br>VND | Số dư phải thu<br>thuần đã quá hạn<br>VND | Dự phòng<br>tồn thất<br>VND | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                                     |                       |                                           |                             |                                  |
| <i>Sogaz Russia</i>                       | 2.258.120.568                       | (1.456.625.141)       | 801.495.427                               | (657.467.669)               | 144.027.758                      |
| <i>JK Insurance</i>                       | 1.199.122.994                       | -                     | 1.199.122.994                             | (599.561.497)               | 599.561.497                      |
| <i>JLT Re (Singapore)</i>                 | 604.769.250                         | (35.899.445)          | 568.869.805                               | (538.298.154)               | 30.571.651                       |
| <i>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</i>          | 36.574.216.794                      | (230.369.839.929)     | -                                         | -                           | -                                |
| <i>Khác</i>                               | 128.470.901.740                     | (754.673.923.659)     | 5.813.688.340                             | (2.754.825.077)             | 3.058.863.263                    |
| <b>Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn</b> |                                     |                       |                                           | <b>(4.550.152.397)</b>      |                                  |

|                                           | Tại ngày 31/12/2025                 |                       |                                           |                             |                                  |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
|                                           | Số dư phải thu<br>đã quá hạn<br>VND | Số dư phải trả<br>VND | Số dư phải thu<br>thuần đã quá hạn<br>VND | Dự phòng<br>tồn thất<br>VND | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                                     |                       |                                           |                             |                                  |
| <i>Sogaz Russia</i>                       | 2.238.081.217                       | (1.311.493.541)       | 926.587.676                               | (731.872.374)               | 194.715.302                      |
| <i>JK Insurance</i>                       | 1.230.703.370                       | -                     | 1.230.703.370                             | (369.211.011)               | 861.492.359                      |
| <i>JLT Re (Singapore)</i>                 | 603.774.900                         | (36.341.217)          | 567.433.683                               | (528.558.152)               | 38.875.531                       |
| <i>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</i>          | 29.755.116.997                      | (75.355.207.986)      | -                                         | -                           | -                                |
| <i>Khác</i>                               | 95.308.612.689                      | (575.313.570.419)     | 3.143.899.666                             | (1.657.798.381)             | 1.486.101.285                    |
| <b>Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn</b> |                                     |                       |                                           | <b>(3.287.439.918)</b>      |                                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

|                                   | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*) | 435.872.163.521          | 412.699.022.866           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 1.246.751.265            | 191.838.187               |
|                                   | <u>437.118.914.786</u>   | <u>412.890.861.053</u>    |

(\*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ/năm như sau:

|                                       | <b>Kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính<br/>kết thúc<br/>ngày 31/12/2025<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                      | 412.699.022.866                                                   | 376.802.919.886                                               |
| Tăng trong kỳ/năm                     | 476.798.078.084                                                   | 784.944.334.844                                               |
| Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 22) | (453.624.937.429)                                                 | (749.048.231.864)                                             |
| Số dư cuối kỳ/năm                     | <u>435.872.163.521</u>                                            | <u>412.699.022.866</u>                                        |

**(b) Dài hạn**

|                        | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> |
|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuê văn phòng | 24.042.056.520           | 24.477.572.285            |
| Khác                   | 937.222.097              | 1.240.504.954             |
|                        | <u>24.979.278.617</u>    | <u>25.718.077.239</u>     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 8 TSCĐ

## (a) TSCĐ hữu hình

|                                                       | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                               |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026<br>và 30 tháng 6 năm 2026 | 2.688.880.000                 | 7.575.465.093                | 10.264.345.093   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                        |                               |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026                           | (1.456.169.719)               | (7.225.088.752)              | (8.681.258.471)  |
| Khấu hao trong kỳ                                     | (222.231.637)                 | (85.240.143)                 | (307.471.780)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                          | (1.678.401.356)               | (7.310.328.895)              | (8.988.730.251)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                               |                              |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026                           | 1.232.710.280                 | 350.376.342                  | 1.583.086.622    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                          | 1.010.478.644                 | 265.136.198                  | 1.275.614.842    |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7.059.785.693 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.059.785.693 Đồng).

## (b) TSCĐ vô hình

|                                                    | Phần mềm máy tính<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2026 | 25.294.520.000           |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                             |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026                        | (25.122.773.303)         |
| Khấu hao trong kỳ                                  | (64.127.957)             |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                       | (25.186.901.260)         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026                        | 171.746.697              |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                       | 107.618.740              |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 24.907.025.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.747.266.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**9 VAY NGẮN HẠN**

|                                                                                    | Tại ngày<br>1/1/2026<br>VND | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND              | Tại ngày<br>30/6/2026<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TNHH<br>Shinhan Việt Nam (i)                                             | 105.699.892.791             | 282.676.546.616        | (283.920.221.660)        | 104.456.217.747              |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt<br>Nam - Chi nhánh<br>Thành Công (ii)          | 136.303.916.364             | 62.148.096.007         | (136.303.916.364)        | 62.148.096.007               |
| Ngân hàng TNHH<br>Một thành viên Woori<br>Việt Nam - Chi nhánh<br>Lotte Mall (iii) | -                           | 198.147.311.665        | (40.660.626.545)         | 157.486.685.120              |
|                                                                                    | <u>242.003.809.155</u>      | <u>542.971.954.288</u> | <u>(460.884.764.569)</u> | <u>324.090.998.874</u>       |

- (i) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 300.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền là 150.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.
- (ii) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền 85.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(b)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.
- (iii) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 166.900.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trong nước với tổng số tiền 7.560.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh 3). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           | 30/6/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm             |                          |                        |
| - Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm  | 731.191.241.766          | 635.637.531.858        |
| - Phải trả bồi thường bảo hiểm            | 377.596.566.538          | 176.359.829.297        |
| - Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm | 41.152.951.376           | 37.079.860.607         |
| Phải trả ngắn hạn khác cho người bán      | 73.221.835.866           | 39.945.446.993         |
|                                           | <u>1.223.162.595.546</u> | <u>889.022.668.755</u> |
| Bên thứ ba                                | 931.328.897.457          | 762.882.340.868        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))         | 291.833.698.089          | 126.140.327.887        |
|                                           | <u>1.223.162.595.546</u> | <u>889.022.668.755</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

**Mẫu số B 09a - DNPNT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

|                          | Tại ngày<br>1/1/2026<br>VND | Số phải thu/<br>phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp/<br>cần trừ trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30/6/2026<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>      |                             |                                          |                                            |                              |
| Thuế và lệ phí khác      | 331.039.675                 | -                                        | 105.011.479                                | 226.028.196                  |
| <b>(b) Phải nộp</b>      |                             |                                          |                                            |                              |
| Thuế TNDN                | 19.354.332.547              | 36.758.140.212                           | 33.152.177.158                             | 22.960.295.601               |
| Thuế thu nhập cá nhân    | 97.352.613                  | 18.273.165.977                           | 13.017.537.685                             | 5.352.980.905                |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 76.752.860                  | 1.062.196.053                            | 661.835.567                                | 477.113.346                  |
| Thuế GTGT phải nộp       | 186.505.670                 | 265.999.309                              | 452.504.979                                | -                            |
| Lệ phí khác              | -                           | 3.520.873                                | 3.520.873                                  | -                            |
|                          | 19.714.943.690              | 56.363.022.424                           | 47.287.576.262                             | 28.790.389.852               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

|                             | <b>30/6/2026<br/>VND</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền lương phải trả         | 11.073.835.917           | 13.750.862.724            |
| Tiền lương bổ sung phải trả | -                        | 26.886.552.181            |
|                             | <u>11.073.835.917</u>    | <u>40.637.414.905</u>     |

**13 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG**

|                                                                | <b>Kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30/6/2026<br/>VND</b> | <b>Năm tài chính<br/>kết thúc<br/>ngày 31/12/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                               | 146.731.645.845                                                   | 102.430.367.580                                               |
| Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ/năm                      | 194.164.944.268                                                   | 295.828.180.962                                               |
| Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong kỳ/năm<br>(Thuyết minh 20) | (167.805.670.822)                                                 | (251.526.902.697)                                             |
| Số dư cuối kỳ/năm                                              | <u>173.090.919.291</u>                                            | <u>146.731.645.845</u>                                        |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

**Mẫu số B 09a - DNPNT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

|                                                                  | 30/6/2026                   |                               |                   | 31/12/2025                  |                               |                   |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                                  | Nhận<br>tái bảo hiểm<br>VND | Nhượng<br>tái bảo hiểm<br>VND | Số thuần<br>VND   | Nhận<br>tái bảo hiểm<br>VND | Nhượng<br>tái bảo hiểm<br>VND | Số thuần<br>VND   |
| Dự phòng bồi thường                                              | 2.923.203.615.220           | (1.655.526.848.606)           | 1.267.676.766.614 | 2.632.217.420.534           | (1.473.645.156.732)           | 1.158.572.263.802 |
| - Dự phòng bồi thường chưa giải quyết                            | 2.755.654.267.222           | (1.569.733.163.725)           | 1.185.921.103.497 | 2.476.865.828.212           | (1.398.930.878.635)           | 1.077.934.949.577 |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã<br>phát sinh nhưng chưa thông báo | 167.549.347.998             | (85.793.684.881)              | 81.755.663.117    | 155.351.592.322             | (74.714.278.097)              | 80.637.314.225    |
| Dự phòng phí chưa được hưởng                                     | 1.726.886.181.410           | (849.771.451.823)             | 877.114.729.587   | 1.615.925.818.188           | (752.357.097.476)             | 863.568.720.712   |

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

|                                     | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 |                               |                   | Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                               |                   |
|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                     | Nhận<br>tái bảo hiểm<br>VND                | Nhượng<br>tái bảo hiểm<br>VND | Số thuần<br>VND   | Nhận<br>tái bảo hiểm<br>VND            | Nhượng<br>tái bảo hiểm<br>VND | Số thuần<br>VND   |
| <b>Dự phòng bồi thường</b>          |                                            |                               |                   |                                        |                               |                   |
| Số dư đầu kỳ/năm                    | 2.632.217.420.534                          | (1.473.645.156.732)           | 1.158.572.263.802 | 2.712.757.839.149                      | (1.821.635.432.741)           | 891.122.406.408   |
| Biến động trong kỳ/năm              | 290.986.194.686                            | (181.881.691.874)             | 109.104.502.812   | (80.540.418.615)                       | 347.990.276.009               | 267.449.857.394   |
| Số dư cuối kỳ/năm                   | 2.923.203.615.220                          | (1.655.526.848.606)           | 1.267.676.766.614 | 2.632.217.420.534                      | (1.473.645.156.732)           | 1.158.572.263.802 |
| <b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b> |                                            |                               |                   |                                        |                               |                   |
| Số dư đầu kỳ/năm                    | 1.615.925.818.188                          | (752.357.097.476)             | 863.568.720.712   | 1.284.655.328.997                      | (612.762.726.482)             | 671.892.602.515   |
| Biến động trong kỳ/năm              | 110.960.363.222                            | (97.414.354.347)              | 13.546.008.875    | 331.270.489.191                        | (139.594.370.994)             | 191.676.118.197   |
| Số dư cuối kỳ/năm                   | 1.726.886.181.410                          | (849.771.451.823)             | 877.114.729.587   | 1.615.925.818.188                      | (752.357.097.476)             | 863.568.720.712   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

## (b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

|                        | Kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2026<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc<br>ngày 31/12/2025<br>VND |
|------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm       | 193.318.909.573                                         | 144.936.521.039                                     |
| Trích lập trong kỳ/năm | 26.257.137.565                                          | 48.382.388.534                                      |
| Số dư cuối kỳ/năm      | 219.576.047.138                                         | 193.318.909.573                                     |

## 15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | 30/6/2026   | 31/12/2025  |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 104.400.000 | 104.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 104.400.000 | 104.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 104.400.000 | 104.400.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu:

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                     | 30/6/2026         |        | 31/12/2025        |        |
|---------------------|-------------------|--------|-------------------|--------|
|                     | VND               | %      | VND               | %      |
| Công ty Cổ phần PVI | 846.536.100.000   | 81,09% | 846.536.100.000   | 81,09% |
| Ông Nguyễn Phúc Anh | 71.928.140.000    | 6,89%  | 71.928.140.000    | 6,89%  |
| Các cổ đông khác    | 125.535.760.000   | 12,02% | 125.535.760.000   | 12,02% |
|                     | 1.044.000.000.000 | 100%   | 1.044.000.000.000 | 100%   |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

**Mẫu số B 09a - DNPNT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                          | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ dự trữ<br/>bắt buộc<br/>VND</b> | <b>LNST chưa<br/>phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025              | 1.044.000.000.000                         | 329.328.334.779                         | 81.446.092.679                         | 156.482.963.320                        | 1.611.257.390.778        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                | -                                         | -                                       | -                                      | 239.609.896.963                        | 239.609.896.963          |
| Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc            | -                                         | -                                       | 11.980.494.848                         | (11.980.494.848)                       | -                        |
| Chia cổ tức                              | -                                         | -                                       | -                                      | (177.480.000.000)                      | (177.480.000.000)        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                                         | -                                       | -                                      | (6.668.363.979)                        | (6.668.363.979)          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025            | 1.044.000.000.000                         | 329.328.334.779                         | 93.426.587.527                         | 199.964.001.456                        | 1.666.718.923.762        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                 | -                                         | -                                       | -                                      | 143.499.933.643                        | 143.499.933.643          |
| Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (i)        | -                                         | -                                       | 7.174.996.682                          | (7.174.996.682)                        | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | -                                         | -                                       | -                                      | (8.386.346.394)                        | (8.386.346.394)          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026             | 1.044.000.000.000                         | 329.328.334.779                         | 100.601.584.209                        | 327.902.592.023                        | 1.801.832.511.011        |

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 97/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026.
- (ii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

|                                                              | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                              | 30/6/2026                        | 30/6/2025             |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                | 143.499.933.643                  | 101.969.243.589       |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (5.022.497.678)                  | (3.568.923.526)       |
|                                                              | <u>138.477.435.965</u>           | <u>98.400.320.063</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)     | 104.400.000                      | 104.400.000           |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                           | <u>1.326</u>                     | <u>943</u>            |

(\*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**18 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|                                                                   | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                                 |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                                                                   | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND                |
| <b>1. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm</b>                         | <b>1.889.668.917.671</b>         | <b>1.603.367.686.753</b>        |
| Bảo hiểm tài sản                                                  | 814.154.405.685                  | 718.616.675.209                 |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                                 | 380.143.878.059                  | 206.326.035.193                 |
| Bảo hiểm con người                                                | 208.729.360.852                  | 172.447.551.561                 |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                                          | 148.338.412.988                  | 139.901.313.708                 |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                               | 111.223.385.445                  | 138.381.966.268                 |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá                                      | 91.165.888.831                   | 92.038.732.082                  |
| Bảo hiểm cháy nổ                                                  | 46.835.480.970                   | 68.615.030.680                  |
| Bảo hiểm năng lượng                                               | 12.084.862.616                   | 13.949.123.782                  |
| Bảo hiểm hàng không                                               | 3.956.416.849                    | 6.548.533.036                   |
| Bảo hiểm khác                                                     | 73.036.825.376                   | 46.542.725.234                  |
| <b>2. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>                | <b>(69.302.972.833)</b>          | <b>(26.956.855.440)</b>         |
| <b>3. Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))</b> | <b>110.960.363.222</b>           | <b>112.399.847.887</b>          |
| <b>Tổng doanh thu phí bảo hiểm ((1)+(2)-(3))</b>                  | <b><u>1.709.405.581.616</u></b>  | <b><u>1.464.010.983.426</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 19 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

|                                                                     | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                     | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND       |
| <b>1. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>                                   | <b>975.981.393.827</b>           | <b>732.844.344.410</b> |
| Bảo hiểm tài sản                                                    | 512.667.968.401                  | 399.102.064.383        |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                                   | 197.110.669.652                  | 114.307.946.501        |
| Bảo hiểm con người                                                  | 6.217.401.971                    | 155.577.398            |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                                            | 100.633.000.231                  | 80.151.091.356         |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                                 | 5.914.519.225                    | 3.035.874.552          |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá                                        | 62.768.598.309                   | 59.901.059.853         |
| Bảo hiểm cháy nổ                                                    | 36.708.325.396                   | 44.124.803.175         |
| Bảo hiểm năng lượng                                                 | 26.730.403.474                   | 14.696.898.214         |
| Bảo hiểm hàng không                                                 | 3.596.076.103                    | 6.131.681.553          |
| Bảo hiểm khác                                                       | 23.634.431.065                   | 11.237.347.425         |
| <b>2. Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm</b>                          | <b>(30.853.367.833)</b>          | <b>(9.304.454.077)</b> |
| <b>3. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))</b> | <b>97.414.354.347</b>            | <b>47.246.307.168</b>  |
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm ((1)+(2)-(3))</b>                   | <b>847.713.671.647</b>           | <b>676.293.583.165</b> |

## 20 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

|                                                         | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                         | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND       |
| Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 13) | 167.805.670.822                  | 120.462.755.435        |
| Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm            | 7.410.642.141                    | 15.437.750.207         |
|                                                         | <b>175.216.312.963</b>           | <b>135.900.505.642</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**21 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|                                                                            | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                            | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND       |
| <b>1. Tổng chi bồi thường</b>                                              | <b>734.891.794.041</b>           | <b>594.990.018.029</b> |
| Bảo hiểm tài sản                                                           | 291.017.597.742                  | 345.268.954.094        |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                                          | 24.869.945.214                   | 34.365.228.834         |
| Bảo hiểm con người                                                         | 94.173.915.708                   | 48.029.951.891         |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                                                   | 148.767.824.121                  | 43.674.000.275         |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                                        | 82.007.314.424                   | 87.202.203.963         |
| Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá                                               | 48.959.552.777                   | 16.720.504.602         |
| Bảo hiểm cháy nổ                                                           | 9.047.414.944                    | 10.869.320.571         |
| Bảo hiểm năng lượng                                                        | 15.251.773.890                   | 2.452.701.027          |
| Bảo hiểm hàng không                                                        | 534.169.437                      | 3.176.441.796          |
| Bảo hiểm khác                                                              | 20.262.285.784                   | 3.230.710.976          |
| <b>2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                               | <b>421.967.826.957</b>           | <b>416.038.381.688</b> |
| <b>3. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))</b>   | <b>290.986.194.686</b>           | <b>257.304.174.830</b> |
| <b>4. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))</b> | <b>181.881.691.874</b>           | <b>59.816.762.816</b>  |
| <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm ((1)-(2)+(3)-(4))</b>                      | <b>422.028.469.896</b>           | <b>376.439.048.355</b> |

**22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|                                              | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                              | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND       |
| Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7(a)) | 453.624.937.429                  | 416.433.520.619        |
| Chi phí nhân viên                            | 14.516.205.341                   | 14.780.872.502         |
| Chi môi giới nhận tái bảo hiểm               | 9.160.516.530                    | 6.706.984.468          |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm                   | 8.605.183.288                    | 4.003.023.389          |
| Chi phí khác                                 | 18.809.212.324                   | 19.351.732.722         |
|                                              | <b>504.716.054.912</b>           | <b>461.276.133.700</b> |

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                             | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                             | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND       |
| Lãi tiền gửi                                                | 77.016.786.766                   | 71.236.026.213         |
| Lãi trái phiếu                                              | 53.505.098.396                   | 29.272.962.015         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                 | 22.705.280.765                   | 25.015.988.132         |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 121.317.614                      | -                      |
|                                                             | <b>153.348.483.541</b>           | <b>125.524.976.360</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                            | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                            | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                 | 19.808.659.201                   | 24.224.830.353        |
| Lãi vay                                                    | 8.415.758.730                    | 4.319.767.319         |
| Chi phí hoạt động bộ phận đầu tư                           | 4.536.979.391                    | 4.488.528.455         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | -                                | 4.164.001.201         |
| Khác                                                       | 3.958.018.404                    | 2.409.006.465         |
|                                                            | <u>36.719.415.726</u>            | <u>39.606.133.793</u> |

## 25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                           | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND      |
| Chi phí nhân viên         | 10.562.815.992                   | 11.354.595.657        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.516.630.316                    | 4.113.094.544         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.240.329.394                    | 1.989.424.667         |
| Khác                      | 2.957.778.817                    | 1.777.804.652         |
|                           | <u>20.277.554.519</u>            | <u>19.234.919.520</u> |

## 26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                               | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                               | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND       |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm                | 453.624.937.429                  | 416.433.520.619        |
| Chi bồi thường bảo hiểm                       | 422.028.469.896                  | 376.439.048.355        |
| Chi phí nhân viên                             | 25.079.021.333                   | 26.135.468.159         |
| Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối | 26.257.137.565                   | 25.586.128.229         |
| Chi môi giới nhận tái bảo hiểm                | 9.160.516.530                    | 6.706.984.468          |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm                    | 8.605.183.288                    | 4.003.023.389          |
| Chi phí khác                                  | 28.523.950.851                   | 27.232.056.585         |
|                                               | <u>973.279.216.892</u>           | <u>882.536.229.804</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**27 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                        | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|
|                                                                                        | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                           | 180.258.073.855                  | 126.891.697.467  |
| Điều chỉnh:                                                                            |                                  |                  |
| - Thù lao cho Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia điều hành và Ủy ban Kiểm toán | 270.000.000                      | 586.500.000      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong kỳ       | 4.310.058.040                    | 2.859.737.762    |
| - Chi phí không được khấu trừ khác                                                     | 1.799.615.490                    | 2.855.538.613    |
| - Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                           | (2.736.269.378)                  | (10.947.427.628) |
| Thu nhập chịu thuế                                                                     | 183.901.478.007                  | 122.246.046.214  |
| Thuế suất phổ thông                                                                    | 20%                              | 20%              |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại                             | 36.780.295.601                   | 24.449.209.243   |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành         | (22.155.389)                     | 473.244.635      |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)                                                   | 36.758.140.212                   | 24.922.453.878   |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó:

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm sẽ được tính toàn bộ hoặc loại trừ căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)**

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:
  - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
  - 12,5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty.

|                           | <b>Biên khả năng<br/>thanh toán của<br/>Tổng Công ty<br/>VND</b> | <b>Biên khả năng<br/>thanh toán<br/>tối thiểu<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ biên<br/>khả năng<br/>thanh toán<br/>%</b> |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Ngày 30 tháng 6 năm 2026  | 1.066.863.595.626                                                | 418.873.369.995                                           | 255%                                                |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 1.039.526.821.193                                                | 403.186.571.118                                           | 258%                                                |

**Các loại công cụ tài chính**

|                                                   | <b>30/6/2026</b>         | <b>31/12/2025</b>        |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 225.046.297.725          | 37.454.513.605           |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*) | 997.194.744.801          | 779.963.619.037          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                         | 2.079.210.201.606        | 2.388.843.775.360        |
| Phải thu dài hạn khác                             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                          | 2.175.829.504.056        | 1.581.771.120.420        |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>5.487.280.748.188</b> | <b>4.798.033.028.422</b> |
| <b>Nợ tài chính</b>                               |                          |                          |
| Vay ngắn hạn                                      | 324.090.998.874          | 242.003.809.155          |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác      | 1.232.104.484.432        | 894.493.152.478          |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>1.556.195.483.306</b> | <b>1.136.496.961.633</b> |

(\*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PIF và trái phiếu như trình bày tại Thuyết minh 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**(a) Rủi ro tái bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                | Tài sản                |                        | Nợ phải trả            |                        |
|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      |
| Đô la Mỹ (USD) | 527.914.222.799        | 365.363.122.267        | 451.423.459.523        | 270.898.468.999        |
| Euro (EUR)     | 20.576.755.048         | 27.015.456.756         | 20.487.482.754         | 41.955.027.695         |
| Bảng Anh (GBP) | 1.241.500.525          | 1.345.757.257          | 16.379.127.472         | 16.454.011.404         |
| Khác           | 115.745.734.680        | 55.607.352.670         | 82.313.198.288         | 39.381.486.131         |
|                | <u>665.478.213.052</u> | <u>449.331.688.950</u> | <u>570.603.268.037</u> | <u>368.688.994.229</u> |

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

|                | 30/6/2026     | 31/12/2025    |
|----------------|---------------|---------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.529.815.266 | 1.889.293.065 |
| Euro (EUR)     | 1.785.446     | (298.791.419) |
| Bảng Anh (GBP) | (302.752.539) | (302.165.083) |

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Tổng Công ty còn chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu lãi suất vay tăng/giảm 2% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 2.714.859.771 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025: thấp/cao hơn 8.551.232.993 Đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(iii) Rủi ro về giá**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

**(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền của tài sản tài chính và dòng tiền của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải thu/trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

**Mẫu số B 09a - DNPNT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|                                                    | <b>Kỳ hạn dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Kỳ hạn trên 1 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                |                                  |                                  |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền (i)             | 225.046.297.725                  | -                                | 225.046.297.725            |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (ii) | 997.194.744.801                  | -                                | 997.194.744.801            |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn (iii)                    | 2.079.210.201.606                | -                                | 2.079.210.201.606          |
| Phải thu dài hạn khác                              | -                                | 10.000.000.000                   | 10.000.000.000             |
| Đầu tư tài chính dài hạn (iv)                      | -                                | 2.175.829.504.056                | 2.175.829.504.056          |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>3.301.451.244.132</b>         | <b>2.185.829.504.056</b>         | <b>5.487.280.748.188</b>   |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</b>                |                                  |                                  |                            |
| Vay ngắn hạn                                       | (324.090.998.874)                | -                                | (324.090.998.874)          |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác       | (1.232.104.484.432)              | -                                | (1.232.104.484.432)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>(1.556.195.483.306)</b>       | <b>-</b>                         | <b>(1.556.195.483.306)</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>                | <b>1.745.255.760.826</b>         | <b>2.185.829.504.056</b>         | <b>3.931.085.264.882</b>   |

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán với tổng số tiền 7.560.000 Đô la Mỹ (tương đương 198.722.160.000 Đồng) được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).
- (ii) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.
- (iii) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 150.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).
- (iv) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi dài hạn với tổng số tiền gốc là 85.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI**

**Mẫu số B 09a - DNPNT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

|                                                   | <b>Kỳ hạn dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Kỳ hạn trên 1 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>              |                                  |                                  |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 37.454.513.605                   | -                                | 37.454.513.605             |
| Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (i) | 779.963.619.037                  | -                                | 779.963.619.037            |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn (ii)                    | 2.388.843.775.360                | -                                | 2.388.843.775.360          |
| Phải thu dài hạn khác                             | -                                | 10.000.000.000                   | 10.000.000.000             |
| Đầu tư tài chính dài hạn                          | -                                | 1.581.771.120.420                | 1.581.771.120.420          |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>3.206.261.908.002</b>         | <b>1.591.771.120.420</b>         | <b>4.798.033.028.422</b>   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>              |                                  |                                  |                            |
| Vay ngắn hạn                                      | (242.003.809.155)                | -                                | (242.003.809.155)          |
| Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác      | (894.493.152.478)                | -                                | (894.493.152.478)          |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>(1.136.496.961.633)</b>       | <b>-</b>                         | <b>(1.136.496.961.633)</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>               | <b>2.069.764.946.369</b>         | <b>1.591.771.120.420</b>         | <b>3.661.536.066.789</b>   |

(i) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

(ii) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 6.200.000 Đô la Mỹ và 544.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan                                            | Quan hệ                             |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần PVI                                      | Công ty mẹ                          |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                | Công ty thành viên thuộc tập đoàn   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI                          | Công ty thành viên thuộc tập đoàn   |
| Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI                                   | Công ty thành viên thuộc tập đoàn   |
| Hannover Re                                              | Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ |
| Hannover Re - Malaysia Branch                            | Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ |
| HDI Global Specialty SE                                  | Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ |
| HDI Global SE                                            | Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ |
| HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG                   | Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ |
| Hội đồng Quản trị/Ủy ban Kiểm toán/<br>Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt            |

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

|                                                                    | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                    | 30/6/2026<br>VND                 | 30/6/2025<br>VND       |
| <b>i) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm</b>                          |                                  |                        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                          | 997.860.235.545                  | 843.555.558.691        |
| Hannover Re                                                        | 7.036.965.611                    | 9.280.426.975          |
|                                                                    | <u>1.004.897.201.156</u>         | <u>852.835.985.666</u> |
| <b>ii) Chuyển phí nhượng tái</b>                                   |                                  |                        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                          | 225.265.615.407                  | 132.267.355.528        |
| Hannover Re - Malaysia Branch                                      | 26.287.205.380                   | 5.181.189.099          |
| HDI Global Specialty SE                                            | 1.379.969.555                    | 1.110.929.480          |
| HDI Global SE                                                      | 1.241.375.625                    | -                      |
|                                                                    | <u>254.174.165.967</u>           | <u>138.559.474.107</u> |
| <b>iii) Doanh thu hoa hồng và thu khác<br/>nhượng tái bảo hiểm</b> |                                  |                        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                          | 62.031.676.379                   | 37.254.123.933         |
| Hannover Re - Malaysia Branch                                      | 7.792.820.368                    | 1.309.294.492          |
| HDI Global Specialty SE                                            | 314.240.394                      | 288.841.698            |
|                                                                    | <u>70.138.737.141</u>            | <u>38.852.260.123</u>  |
| <b>iv) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</b>                        |                                  |                        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                          | 472.115.784.113                  | 382.362.740.736        |
| Hannover Re                                                        | 2.028.920.436                    | 10.954.955.608         |
|                                                                    | <u>474.144.704.549</u>           | <u>393.317.696.344</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|       |                                                             | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày |                        |
|-------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
|       |                                                             | 30/6/2026                        | 30/6/2025              |
|       |                                                             | VND                              | VND                    |
| v)    | <b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                   |                                  |                        |
|       | Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                   | 42.200.172.240                   | 90.446.914.624         |
|       | Hannover Re - Malaysia Branch                               | 2.162.733.750                    | 4.657.771              |
|       |                                                             | <u>44.362.905.990</u>            | <u>90.451.572.395</u>  |
| vi)   | <b>Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm</b>       |                                  |                        |
|       | Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                   | 272.815.615.610                  | 222.591.516.667        |
|       |                                                             | <u>272.815.615.610</u>           | <u>222.591.516.667</u> |
| vii)  | <b>Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ</b>                |                                  |                        |
|       | Công ty Cổ phần PVI                                         | 2.609.942.278                    | 2.160.397.910          |
|       |                                                             | <u>2.609.942.278</u>             | <u>2.160.397.910</u>   |
| viii) | <b>Nhận chuyển nhượng chứng chỉ quỹ PIF</b>                 |                                  |                        |
|       | Công ty Cổ phần PVI                                         | 205.960.000.000                  | -                      |
|       |                                                             | <u>205.960.000.000</u>           | <u>-</u>               |
| ix)   | <b>Nhận chuyển nhượng trái phiếu</b>                        |                                  |                        |
|       | Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI                                      | 99.078.191.781                   | -                      |
|       |                                                             | <u>99.078.191.781</u>            | <u>-</u>               |
| x)    | <b>Phí tư vấn đầu tư</b>                                    |                                  |                        |
|       | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI                             | 183.333.333                      | 183.333.334            |
|       |                                                             | <u>183.333.333</u>               | <u>183.333.334</u>     |
| xi)   | <b>Phí ủy thác đầu tư</b>                                   |                                  |                        |
|       | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI                             | 3.774.685.071                    | 2.225.673.131          |
|       |                                                             | <u>3.774.685.071</u>             | <u>2.225.673.131</u>   |
| xii)  | <b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>       |                                  |                        |
|       | Thù lao và các khoản phúc lợi khác cho Hội đồng Quản trị    | 3.062.750.234                    | 280.650.000            |
|       | Tiền lương và các khoản phúc lợi khác cho Ban Tổng Giám đốc | 13.701.012.561                   | 5.107.148.347          |
|       |                                                             | <u>16.763.762.795</u>            | <u>5.387.798.347</u>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|                                                                   | 30/6/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>i) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 5(a))</b>        |                        |                        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                         | 190.002.641.729        | 192.684.721.149        |
| Hannover Re                                                       | 4.943.155.870          | 9.855.718.628          |
| Hannover Re - Malaysia Branch                                     | 2.221.536.976          | 1.128.466.941          |
| HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG                            | -                      | 55.365.383             |
| HDI Global Specialty SE                                           | -                      | 12.543.299             |
|                                                                   | <u>197.167.334.575</u> | <u>203.736.815.400</u> |
| <b>ii) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 10)</b>         |                        |                        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                         | 245.445.083.275        | 78.991.043.374         |
| Hannover Re                                                       | 22.535.441.318         | 32.594.091.747         |
| Hannover Re - Malaysia Branch                                     | 22.612.401.746         | 14.059.583.960         |
| HDI Global Specialty SE                                           | -                      | 400.883.806            |
| HDI Global SE                                                     | 1.240.771.750          | -                      |
|                                                                   | <u>291.833.698.089</u> | <u>126.045.602.887</u> |
| <b>iii) Phải trả ngắn hạn khác cho người bán (Thuyết minh 10)</b> |                        |                        |
| Công ty Cổ phần PVI                                               | -                      | 94.725.000             |
|                                                                   | <u>-</u>               | <u>94.725.000</u>      |
| <b>iv) Phải trả ngắn hạn khác</b>                                 |                        |                        |
| Công ty Cổ phần PVI                                               | 1.026.672.214          | 703.505.411            |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI                                   | 3.764.452.627          | 2.038.081.661          |
|                                                                   | <u>4.791.124.841</u>   | <u>2.741.587.072</u>   |
| <b>v) Đầu tư góp vốn (Thuyết minh 4(b))</b>                       |                        |                        |
| Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI                                            | 479.960.000.000        | 274.000.000.000        |
|                                                                   | <u>479.960.000.000</u> | <u>274.000.000.000</u> |

## 30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                | 30/6/2026<br>VND   | 31/12/2025<br>VND  |
|----------------|--------------------|--------------------|
| Dưới 1 năm     | 632.196.721        | 741.967.213        |
| Từ 1 đến 5 năm | -                  | 256.131.148        |
|                | <u>632.196.721</u> | <u>998.098.361</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 7 năm 2026.



Trần Quốc Cường  
Người lập



Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

